ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 251/KH-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 28 tháng 7 năm 2021*

KẾ HOẠCH
Duy trì Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) và nâng cao Chỉ số SIPAS năm 2021 của tỉnh

A. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CHỈ SỐ PAR INDEX) VÀ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC (CHỈ SỐ SIPAS) CỦA TỈNH NĂM 2020

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Ngày 30/12/2020, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 1149/QĐ-BNV về việc phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương"; theo đó, bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC (PAR INDEX) cấp tỉnh được cấu trúc trên 8 lĩnh vực, 43 tiêu chí và 102 tiêu chí thành phần (TCTP) (*tăng 7 TCTP so với năm 2019*); với thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó có 2 phần: Phần đánh giá kết quả CCHC là 66,5 điểm (do Hội đồng thẩm định đánh giá) và điểm đánh giá qua điều tra xã hội học (ĐTXHH) là 33,5 điểm (*gồm: điểm đánh giá qua Chỉ số mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) là 10 điểm và điểm đánh giá qua khảo sát lãnh đạo, quản lý là 23,5 điểm*).

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của tỉnh đạt 88,47/100 điểm, xếp vị thứ 3/63 tỉnh, thành phố và vị thứ 1 trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (*tăng 5,41 điểm và tăng 10 bậc so với năm 2019*). Trong đó, điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC đạt được 56,78/60,5 điểm, điểm đánh giá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội 3,01/6 điểm; điểm đánh giá qua điều tra XHH đạt 28,68/33,5 điểm, gồm: Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) được 8,57/10 điểm xếp thứ 31/63 tỉnh thành *(tăng 0,77 điểm và tăng 26 bậc so với năm 2019)* và khảo sát cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh, cấp huyện được 20,11/23,5 điểm xếp thứ 5/63 tỉnh thành *(tăng 1,17 điểm và tăng 13 bậc so với năm 2019)*.

Điểm đánh giá Chỉ số CCHC (PAR INDEX) năm 2019 - 2020

TT	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2019		Năm 2020	
		Điểm	*Thứ hạng*	*Điểm*	*Thứ hạng*
Điểm thẩm định		53,32	7	56,78	4
Điểm đánh giá tác động của CCHC	1. Chỉ số SIPAS	7,80	57	8,57	31
	2. Khảo sát Lãnh đạo quản lý	18,94	18	20,11	5
	3. Tác động đến phát triển KT-XH	3,00	47	3,01	28
Tổng điểm		**83,06**	**13**	**88,47**	**3**

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá Chỉ số Cải cách hành chính

Đối với 43 tiêu chí: Có 25/43 tiêu chí đạt điểm tối đa (với tổng số điểm là 38 điểm) và có 18/43 tiêu chí chưa đạt điểm tối đa (với tổng số điểm là 50,47/62 điểm). Đối với 102 tiêu chí thành phần có 61 TCTP đạt điểm tối đa và 41 TCTP chưa đạt điểm tối đa (với tổng số điểm là 36,24/45,75 điểm) (*có bảng các tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa kèm theo*).

Đối với các lĩnh vực, của 8/8 lĩnh vực đều tăng điểm so với năm 2019, trong đó:

- Có 6/8 lĩnh vực tăng điểm và tăng bậc so với năm 2019, bao gồm: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, xếp vị thứ 3/63 tỉnh, thành phố (*tăng 0,46 điểm và tăng 29 bậc*); cải cách thủ tục hành chính, xếp vị thứ 11/63 tỉnh, thành phố (*tăng 0,22 điểm và tăng 2 bậc*); cải cách tổ chức bộ máy hành chính, xếp vị thứ 3/63 tỉnh, thành phố (*tăng 2,66 điểm và tăng 52 bậc*); xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, xếp vị thứ 1/63 tỉnh, thành phố (*tăng 0,87 điểm và tăng 20 bậc*); cải cách tài chính công, xếp vị thứ 20/63 tỉnh, thành phố (*tăng 0,31 điểm và tăng 2 bậc*); tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp và các chỉ têu phát triển kinh tế - xã hội, xếp vị thứ 31/63 (*tăng 0,78 điểm và tăng 26 bậc*).

- Có 2/8 lĩnh vực có tăng điểm nhưng giảm bậc so với năm 2019, bao gồm: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC, xếp vị thứ 6/63 (*tăng 0,48 điểm, giảm 2 bậc*); hiện đại hóa hành chính, xếp vị thứ 43/63 (*tăng 0,02 điểm, giảm 42 bậc*).

TT	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2019		Năm 2020	
		Điểm	*Thứ hạng*	*Điểm*	*Thứ hạng*
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	8,00	4	8,48	6

2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh	8,75	32	9,21	3
3	Cải cách thủ tục hành chính	13,21	13	13,43	11
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	8,35	55	10,61	3
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	11,72	21	12,59	1
6	Cải cách tài chính công	9,76	22	10,07	20
7	Hiện đại hóa hành chính	12,47	1	12,49	43
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh	10,80	57	11,58	31
Tổng điểm		**83,06**	**13**	**88,47**	**3**

- *Đánh giá tác động của CCHC* (điều tra XHH) đạt 28,68/33,5 điểm, trong đó:

+ Khảo sát đánh giá của người dân, doanh nghiệp, xếp thứ 31/63 tỉnh, thành phố, đạt 8,57/10 điểm (*phân tích cụ thể tại phần 2. Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng (SIPAS)*).

+ Khảo sát đánh giá 186 công chức, lãnh đạo quản lý (gồm 30 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, 54 lãnh đạo cấp Sở, 93 lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, 9 lãnh đạo cấp huyện), được 20,11/23,5 điểm, xếp vị thứ 5/63 tỉnh, thành phố, có mức độ hài lòng bình quân chung là 85,57%, trong đó:

* Đại biểu HĐND tỉnh có mức độ hài lòng bình quân là 82,03 (năm 2019 là 88,72%) , có 11/30 đại biểu HĐND đánh giá hài lòng dưới 80%;

* Lãnh đạo cấp sở có mức độ hài lòng bình quân là 91,78% (năm 2019 là 86,02%), có 11/56 lãnh đạo cấp sở đánh giá hài lòng dưới 80%;

* Lãnh đạo phòng thuộc sở có mức độ hài lòng bình quân là 85,81% (năm 2019 là 81,17%), có 35/93 lãnh đạo phòng đánh giá hài lòng dưới 80%;

* Lãnh đạo cấp huyện có mức độ hài lòng bình quân là 91,38% (năm 2019 là 77,44%), có 1/9 lãnh đạo cấp huyện đánh giá hài lòng dưới 80%.

2. Kết quả đánh giá Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức (NDTC) đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)

Đo lường sự hài lòng của NDTC đối với sự phục vụ của CQHCNN (sau đây gọi tắt là đo lường sự hài lòng) được thực hiện đối với 5 yếu tố cơ bản của quá trình cung ứng dịnh vụ hành chính công, gồm: Tiếp cận dịch vụ hành chính công của CQHCNN; TTHC; công chức trực tiếp giải quyết công việc; kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công; việc tiếp nhận, giải quyết góp ý, phản ánh, kiến nghị.

Thực hiện điều tra xã hội học thông qua Phiếu điều tra để thu thập thông tin đo lường, xác định Chỉ số hài lòng (chỉ số SIPAS) đối với người dân, người đại diện tổ chức đã trực tiếp giao dịch và nhận kết quả dịch vụ công tại Trung

tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm hành chính công cấp huyện và bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã trong năm 2020, bao gồm:

- Cấp tỉnh: Điều tra 120 phiếu đối với 06 Sở (mỗi Sở 2 lĩnh vực), gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường (25 phiếu); Sở Giao thông vận tải (25 phiếu); Sở Xây dựng (25 phiếu); Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (15 phiếu); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (15 phiếu); Sở Tư pháp (15 phiếu);

- Cấp huyện: điều tra 180 phiếu tại 6 đơn vị: UBND thành phố Huế và UBND các huyện: Phú Vang, A Lưới, Phong Điền, Nam Đông, Quảng Điền (mỗi đơn vị thực hiện điều tra 30 phiếu).

- Cấp xã: điều tra 180 phiếu tại 18 xã, phường, thị trấn của thành phố Huế, huyện Phú Vang, huyện A Lưới, huyện Phong Điền, huyện Nam Đông, huyện Quảng Điền (mỗi đơn vị thực hiện điều tra 10 phiếu).

CHỈ SỐ PHẢN ÁNH SỰ HÀI LÒNG CỦA NDTC SO VỚI NĂM 2019

Hài lòng	Năm 2019		Năm 2020	
	Tỷ lệ	Vị thứ	Tỷ lệ	Vị thứ
I. Tiếp cận dịch vụ	86,93%	35	85,43%	45
II. Tổ chức giải quyết TTHC	86,78%	37	91,15%	20
III. Công chức giải quyết TTHC	84,94%	37	86,32%	32
IV. Kết quả giải quyết TTHC	87,04%	47	90,17%	34
V. tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN liên quan đến TTHC	69,23%	45	75,28%	34
CHỈ SỐ HÀI LÒNG VỀ SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH	**78,37%**	**57**	**85,98%**	**31**

Năm 2020, tỷ lệ NDTC hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước là 85,98% (*tăng 7,61%, tăng 0,77 điểm, tăng 26 bậc so với năm 2019*). Mặc dù, chỉ số hài lòng đã tăng so với năm 2019, tuy nhiên, tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có Chỉ số hài lòng chưa bền vững, cao hơn mức trung bình của cả nước 0,5%. Có 01/05 chỉ số yếu tố đạt dưới 80% (chỉ số tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý phản ánh kiến nghị: 75,28%), cụ thể:

- *Chỉ số hài lòng về tề tiếp cận dịch vụ:* 85,43% NDTC hài lòng về việc tiếp cận dịch vụ công nói chung (giảm so với năm 2019: 86,93%). Tỷ lệ NDTC hài lòng về 4 nội dung đánh giá về việc tiếp cận dịch vụ công nằm trong khoảng từ 84,29 - 86,75%.

- *Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết thủ tục hành chính:* 91,15% NDTC hài lòng về TTHC nói chung (tăng so với năm 2019: 86,78%); được đánh giá cao nhất trong 05 chỉ số. Sự hài lòng của NDTC hài lòng về 5 nội dung đánh giá về TTHC nằm trong khoảng 90,17 - 91,88%.

- *Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC:* 86,53% NDTC hài lòng về công chức nói chung (tăng so với năm 2019: 84,94%). Tỷ lệ NDTC hài lòng về 7 nội dung đánh giá về công chức nằm trong khoảng 85,08 - 87,67%.

- *Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC:* 90,17% NDTC hài lòng về kết quả dịch vụ nói chung mà họ nhận được (tăng so với năm 2019: 87,04%). Tỷ lệ NDTC hài lòng về 4 nội dung đánh giá về kết quả dịch vụ nằm trong khoảng 89,83 - 90,87%.

- *Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị (GYPAKN):* Trong số những NDTC đã có ý kiến GYPAKN, 75,28% NDTC hài lòng về việc cơ quan tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN nói chung (tăng so với năm 2019: 69,23%); được đánh giá thấp nhất trong 05 chỉ số. Tỷ lệ NDTC hài lòng về 4 nội dung đánh giá về việc cơ quan tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN nằm trong khoảng 71,85 - 78,95%. Mặc dù số NDTC đã có ý kiến GYPAKN về dịch vụ công là khá ít nhưng việc cơ quan tiếp nhận, xử lý ý kiến GYPAKN về dịch vụ công nhận được sự hài lòng không cao.

B. KẾ HOẠCH DUY TRÌ CHỈ SỐ PAR INDEX VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ SIPAS CỦA TỈNH NĂM 2021

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung: Hoàn thành mục tiêu của Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Cải cách hành chính của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021.

b) Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu để duy trì chỉ số CCHC và nâng cao Chỉ số SIPAS của tỉnh năm 2021, nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có kết quả tốt nhất của cả nước.

2. Nhiệm vụ

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch CCHC của tỉnh năm 2021 được ban hành tại Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh, tình hình thực tiễn của cơ quan, địa phương và kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC của tỉnh năm 2020, xác định rõ những nhiệm vụ trọng tâm và đề ra các giải pháp để triển khai thực hiện.

- Tiếp tục nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành; xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện về kết quả thực hiện CCHC. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP sau: 1.2; 1.3; 1.5 1.6; 3.1; 3.2; 3.4; 4.1; 4.2; 4.3; 5.1; 5.2.2; 5.3.2; 5.4; 5.5; 5.6; 6.1; 6.3; 7.2; 7.3; 7.4; 8.4; 8.6.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố ngoài các nhiệm vụ trên, cần có giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số các tiêu chí và TCTP: 3.2; 3.4; 5.2.1; 5.7.1;

5.7.2. Nhất là tiêu chí 3.4.2 ”Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn”, qua theo dõi 6 tháng đầu năm 2021, nhiều UBND cấp huyện có tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn dưới 90%.

- Ngoài ra, để nâng cao Chỉ số SIPAS, các cơ quan, địa phương cần:

+ Căn cứ vào Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh, cụ thể hóa các nhiệm vụ, tổ chức thực hiện nghiêm túc có hiệu quả; định kỳ hàng quý, năm, báo cáo tình hình thực hiện gửi Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

+ Tăng cường kiểm tra việc giải quyết TTHC tại các cơ quan chuyên môn và Bộ phận một cửa các đơn vị trực thuộc; tuyên truyền, phổ biến các quy định về cung ứng dịch vụ công để người dân, tổ chức, doanh nghiệp hiểu và thực hiện.

+ Rà soát TTHC để đề xuất giảm thời gian giải quyết hồ sơ, bố trí cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cao, kỹ năng giao tiếp tốt để thực hiện tại Bộ phận TN&TKQ. Thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến TTHC đảm bảo theo quy định.

+ Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) về tình hình và kết quả thực hiện cải thiện Chỉ số hài lòng lồng ghép trong báo cáo CCHC định kỳ.

b) Sở Nội vụ

- Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 và tình hình thực tiễn của địa phương, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các kế hoạch (trước ngày 20/12 hàng năm) về: Cải cách hành chính năm 2022; kiểm tra công tác CCHC năm 2022; tinh giản biên chế năm 2022; đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022;

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các báo cáo: Báo cáo định kỳ về CCHC, gửi đến Bộ Nội vụ đảm bảo chất lượng và thời gian theo yêu cầu; các báo cáo: Đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế; bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm năm 2021; kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2021; kết quả tinh giản biên chế năm 2021; kết quả đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021; số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã năm 2021; tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính;

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt: Bản mô tả công việc và khung năng

lực cho từng vị trí việc làm đối với công chức theo danh mục đã được Bộ Nội vụ phê duyệt; Quy định vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ; Quyết định sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương (trong năm 2021).

- Tổng hợp: Các văn bản quy phạm pháp luật về tình hình phân cấp quản lý công vụ, cán bộ, công chức, viên chức; các văn bản liên quan đến công tác: Tuyển dụng công chức tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp; thi nâng ngạch ngạch công chức thuộc thẩm quyền của tỉnh; thi/xét thăng hạng viên chức; bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp sở và tương đương trong năm 2021; các văn bản công nhận sáng kiến trong công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổng hợp các kế hoạch đã ban hành trong năm 2021: Kế hoạch Cải cách hành chính năm 2021; kế hoạch kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện năm 2021; kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức; kiểm tra phân cấp quản lý các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh năm 2021; kế hoạch tinh giản biên chế năm 2021; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021.

- Xây dựng các kế hoạch: Kiểm tra công tác kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện năm 2021; kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức; kiểm tra về phân cấp quản lý các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh năm 2021 (trước ngày 31/12/2021).

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh sửa đổi bộ tiêu chí chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 về ban hành quy định đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố; số 2637/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 về sửa đổi một số điều tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND phù hợp với bộ tiêu chí chấm điểm của Bộ Nội vụ; thành lập hội đồng thẩm định, chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh năm 2021 (tháng 12/2021).

- Tổ chức thực hiện, đôn đốc kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ được phân công.

c) Văn phòng UBND tỉnh

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 (trong tháng 12/2021); ban hành các quy định TTHC (nội dung TTHC, thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai, điều kiện thực hiện TTHC...) đúng với

thẩm quyền được giao;

- Tham mưu UBND tỉnh các báo cáo: kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2021; tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC năm 2021, tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính (đảm bảo 100% số phản ánh kiến nghị được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý);

- Xây dựng báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính, xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua rà soát;

- Theo dõi cơ sở dữ liệu 100% TTHC do tỉnh công bố được cập nhật đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC trước 05 ngày kể từ ngày ký; nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố; Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền; các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện công khai 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị; đảm bảo 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh;

- Tham mưu UBND tỉnh các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp, được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (hoặc Trung tâm Hành chính công) các cấp; đảm bảo trên 50 TTHC (hoặc nhóm TTHC) được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, trên 30 TTHC (hoặc nhóm TTHC) được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền; đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp đạt tỷ lệ từ 80% trở lên theo danh mục được phê duyệt; thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC.

- Tổng hợp các văn bản gửi Sở Nội vụ: Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh; các văn bản đề nghị công khai TTHC trên cơ sở dữ liệu quốc gia; Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2021;

- Thường xuyên duy trì và nâng cao việc thực hiện công tác CCHC đối với các tiêu chí đạt điểm tối đa trong năm 2020; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP chưa đạt điểm tối đa như: 1.6; 3.4.1, 3.4.2 và 3.4.3.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ về giao tiếp, ứng xử và thái độ phục vụ nhân dân cho cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết TTHC.

- Xây dựng hướng dẫn đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo quy định tạo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP.

d) Sở Tư pháp

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các kế hoạch (trong tháng 12/2021): Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VB QPPL) năm 2022; theo dõi thi hành pháp luật năm 2022; rà soát, hệ thống hóa VB QPPL năm 2022; kiểm tra, xử lý VB QPPL năm 2022;

- Tham mưu UBND tỉnh các báo cáo: Kết quả xây dựng VB QPPL năm 2021; kết quả theo dõi thi hành pháp luật; kết quả rà soát, hệ thống hóa VB QPPL năm 2021; kết quả công tác kiểm tra, xử lý VB QPPL năm 2021;

- Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật: thực hiện thu thập thông tin, công tác kiểm tra, hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các kết luận kiểm tra và báo cáo xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra;

- Thực hiện kiểm tra, xử lý, rà soát VB QPPL: Đảm bảo 100% số VB QPPL phải được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát; 100% văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý;

- Tổng hợp các văn bản gửi Sở Nội vụ: Các Kế hoạch (đã ban hành trong tháng 12/2020): Xây dựng VB QPPL năm 2021; theo dõi thi hành pháp luật năm 2021; rà soát, hệ thống hóa VB QPPL năm 2021; kiểm tra, xử lý VB QPPL năm 2021. Quyết định công bố danh mục VB QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực trong năm 2021;

- Có các giải pháp cụ thể để duy trì các tiêu chí đạt điểm tối đa trong năm 2020 đối với lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL của tỉnh.

đ) Sở Tài chính

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý về ngân sách nhà nước năm 2021; các văn bản về xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra phải thể hiện kết quả khắc phục cuối cùng các tồn tại hạn chế sau kiểm tra. Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài sản công, báo cáo kết quả kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra;

- Xây dựng báo cáo: Về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh (trong năm 2021 có thêm 02 đơn vị SNCL được giao tự bảo đảm chi thường xuyên và 02 đơn vị SNCL được giao tự chủ tự bảo đảm một phần chi thường xuyên so với năm 2020); số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh đủ điều kiện vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ (đảm bảo tỷ lệ 100% số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt Đề án trong năm 2021); tình hình thực hiện

giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2020; kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương của tỉnh; tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật về tình hình phân cấp: Quản lý ngân sách nhà nước; thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra tình hình phân cấp quản lý ngân sách nhà nước năm 2021 (đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch và các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) (trong tháng 12/2021);

- Sớm tham mưu UBND tỉnh các Quyết định: Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo Điều 7, Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP của Chính phủ; quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo khoản 2, Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính; công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách (lưu ý nội dung: tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp vào thu NSNN năm 2021 cao hơn năm 2020; thu ngân sách của tỉnh vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao theo Kế hoạch trên 5%);

- Có giải pháp duy trì các tiêu chí đạt điểm tối đa và nâng cao điểm số các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đối với lĩnh vực cải cách tài chính công: 6.1.1; 6.1.3; 6.2.1; 6.3.4.

- Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu việc bố trí kinh phí CCHC cho từng nhiệm vụ cụ thể tại Kế hoạch CCHC năm 2022 của UBND tỉnh (trước ngày 25/11/2021);

e) Sở Thông tin và Truyền thông

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các kế hoạch: Tuyên truyền CCHC năm 2022; ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh năm 2022.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành báo cáo: Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2021 (có đánh giá mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC) (trước ngày 25/11); các báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng CNTT, báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ, gửi đến Bộ Thông tin và Truyền thông đảm bảo chất lượng và thời gian theo yêu cầu;

- Có giải pháp duy trì các tiêu chí đạt điểm tối đa và nâng cao điểm số các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đối với lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính và chính phủ điện tử như: Tiến hành xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẽ dữ liệu quốc gia (7.1.2); Xây dựng và vận hành Cổng dịch vụ công của tỉnh đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 theo danh mục được phê duyệt

(7.1.8); Tăng tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC Quốc gia (7.1.9); Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định (7.1.10); Kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ đạt tỷ lệ từ 30% trở lên (7.1.11); tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm từ 50% trở lên (7.2.1).

g) Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu UBND tỉnh báo cáo về việc xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính của tỉnh năm 2021 (đảm bảo tỷ lệ 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công bố và duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định; tổng hợp các quyết định công bố đạt chuẩn ISO).

h) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành về tình hình phân cấp quản lý đầu tư (đối với đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ); kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đầu tư năm 2021; Thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp; các văn bản xử lý sau kiểm tra phải thể hiện nêu rõ việc khắc phục các tồn tại, hạn chế và kết quả xử lý.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả: Kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đầu tư năm 2021 (trong tháng 12/2021); kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

- Có giải pháp duy trì các tiêu chí đạt điểm tối đa và nâng cao điểm số các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa như: 8.3.1; 8.5; 8.6.

i) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật về tình hình phân cấp quản lý đất đai; kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đất đai năm 2021;

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đất đai, tài nguyên, tài sản nhà nước năm 2022;

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra tình hình phân cấp quản lý đất đai năm 2021 (đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch và các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý, thể hiện rõ việc khắc phục các tồn tại hàn chế sau kiểm tra và kết quả cuối cùng) (trong tháng 12/2021);

- Xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số TCTP 4.3.3.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Xây dựng giải pháp, cụ thể hóa các tiêu chí, TCTP để chủ động thực hiện

tại cơ quan, đơn vị mình; chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện đối với các đơn vị trực thuộc, định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (lồng ghép trong báo cáo công tác CCHC Quý III và năm 2021).

2. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế

- Ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản theo đúng nhiệm vụ nêu trên và theo Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

- Báo cáo các nhiệm vụ tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh năm 2021 cho UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) trước ngày 15/12/2021.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh hàng năm theo đúng quy định.

3. Sở Nội vụ tổng hợp, theo dõi tình hình thực hiện Kế hoạch nâng cao điểm số trong chấm điểm chỉ số PAR INDEX, chỉ số SIPAS của tỉnh hàng năm; báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý những đơn vị, địa phương không thực hiện hoặc chậm thực hiện những nhiệm vụ đã nêu tại Kế hoạch./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- TV Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP, CV: TH;
- Lưu: VT, TĐKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Văn Phương

BẢNG CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHƯA ĐẠT ĐIỂM TỐI ĐA CHỈ SỐ PAR INDEX NĂM 2020 CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

STT	Tên tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Lý do	Đơn vị chủ trì	Ghi chú
1	1.6 - Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng chính phủ giao	1,5	1,48	Theo báo cáo 10883/BC-VPCP, năm 2020 tỉnh có 02 nhiệm vụ quá hạn	Văn phòng UBND tỉnh	
2	3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4906	Có 99,37% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn	Các sở, ban, ngành	
3	3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4628	Có 97,52% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn	UBND cấp huyện	
4	3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,977	Có 97,69% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn	UBND cấp xã	
5	6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vồn NSNN	1	0,758	Toàn tỉnh giải ngân được 75,8% kế hoạch đầu tư vốn NSNN	Sở Kế hoạch và Đầu tư; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
6	6.1.3 - Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0,785	Thực hiện kiến nghị về xử lý tài chính được 78,53% so với tổng số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
7	6.2.1 - Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0,5	0,25	Tỉnh chưa ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp và Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình	Sở Tài chính	
8	6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	0,31	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp năm 2020 so với năm 2015 toàn tỉnh chỉ đạt	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	

				3,11%		
9	7.1.2 - Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh	0,5	0,25	Chưa thực hiện đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	
10	7.1.8 - Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công	0,5	0,25	Cổng dịch vụ công tỉnh chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP Văn phòng Chính phủ	Sở Thông tin và Truyền thông	
11	7.1.9 - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1	0,38	Tại thời điểm thẩm định, tích hợp được 220 DVC trực tuyến mức độ 3, 4 trên Cổng DVC quốc gia	Văn phòng UBND tỉnh	
12	7.1.10 - Xây dựng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0,5	0,25	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định	Sở Thông tin và Truyền thông	
13	7.1.11 - Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0,5	0	Chưa thực hiện kết nối chế độ báo cáo của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	Sở Thông tin và Truyền thông	
14	7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ	0,5	0,377	Năm 2020 chỉ có 675/1.790 TTHC, cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
15	7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,25	0	Năm 2020, chỉ có 57/486 TTHC (tỷ lệ 11,73% <50% theo yêu cầu) có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	
16	8.3 - Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	1,01	Năm 2020 tăng 02 doanh nghiệp thành lập mới so với năm 2019	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

17	8.5 - Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1	0	GRDP năm 2020 là 2,06% thấp hơn năm 2019		
18	8.6 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1	0	Năm 2020 có 10/14 chỉ tiêu (tỷ lệ 71,43%) đạt và vượt chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	